

## BÁO CÁO

### Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 trên địa bàn huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định

#### I. Khái quát về điều kiện tự nhiên - kinh tế xã hội.

##### 1. Điều kiện tự nhiên

###### 1.1. Vị trí địa lý

Tuy Phước là huyện đồng bằng ven biển miền Trung, nằm ở phía Nam tỉnh Bình Định, tiếp giáp thành phố Quy Nhơn. Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 21.987,2 ha, về tổ chức hành chính huyện có 11 xã và 02 thị trấn. Trên địa bàn huyện có Quốc lộ 1A, QL19, QL19C đi qua, là một trong những cửa ngõ quan trọng đi thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh phía Bắc hết sức thuận lợi. Tuyến đường sắt Bắc Nam đi qua dài 12 km, với ga Diêu Trì là ga lớn của Miền Trung và các đường tỉnh lộ 639, 636A, 636B và 640 xuyên suốt địa bàn là điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu, phát triển kinh tế – văn hóa – xã hội của huyện.

Huyện Tuy Phước có tọa độ địa lý từ 109<sup>0</sup>03' đến 108<sup>0</sup>16' độ kinh Đông, 13<sup>0</sup>36' đến 13<sup>0</sup>57' độ vĩ Bắc. Giới cận như sau:

- + Phía Bắc giáp thị xã An Nhơn và huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.
- + Phía Nam giáp thành phố Quy Nhơn và huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định.
- + Phía Tây giáp huyện Vân Canh và thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.
- + Phía Đông giáp thành phố Quy Nhơn và huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.

###### 1.2. Địa hình

Là huyện đồng bằng, có địa hình dốc thoải dần từ Tây sang Đông, có thể chia làm 03 tiểu vùng như vùng đồi núi, vùng đồng bằng, vùng ven biển nên ngoài thể mạnh trồng lúa còn có thể mạnh về phát triển lâm nghiệp, phát triển các loại hình trang trại nông lâm kết hợp, trồng các loại rau màu, chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản, phát triển tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ.

###### 1.3. Khí hậu

- Huyện Tuy Phước nằm trong vùng nhiệt đới nóng ẩm, thuộc khí hậu đồng bằng ven biển Nam Trung bộ, chia thành 2 mùa rõ rệt, mùa mưa ẩm từ tháng 9 đến tháng 12, mùa khô từ tháng 1 đến tháng 8 năm sau.

- Nhiệt độ trung bình trong năm 27<sup>0</sup>C

#### **1.4. Thủy văn**

Địa hình của huyện có 2 con sông lớn đó là sông Hà Thanh ở phía Nam và sông Kôn ở phía Bắc chảy dọc theo hướng từ Tây sang Đông, có hồ chứa nước như Cây Đa, Đá Vàng, Cây Thích. Ngoài ra còn có hệ thống kênh, mương, tưới tiêu phân bố khắp trên địa bàn huyện phục vụ cho ngành nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là ngăn mặn từ đầm Thị Nại. Tuy nhiên với đặc điểm là huyện nằm ở vùng hạ lưu sông Hà Thanh và sông Kôn nên mùa mưa thường xảy ra lũ lụt, gây sạt lở, bồi đắp, hủy hoại nhiều loại đất mà chủ yếu là đất nông nghiệp, ngược lại vào mùa nắng thì khô hạn thường xuyên xảy ra, gây ảnh hưởng đến ngành nông nghiệp của huyện.

### **2. Điều kiện kinh tế - xã hội**

#### **2.1. Cơ cấu hành chính**

Toàn huyện có 11 xã và 02 thị trấn, gồm xã Phước Thắng, Phước Hưng, Phước Quang, Phước Hòa, Phước Sơn, Phước Hiệp, Phước Lộc, Phước Nghĩa, Phước Thuận, Phước An, Phước Thành và thị trấn Tuy Phước, Diêu Trì.

#### **2.2. Tình hình an ninh**

Nhìn chung tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn huyện tương đối ổn định. Cán bộ và nhân dân huyện Tuy Phước chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật Nhà nước, thực hiện đúng các qui ước về xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh khu dân cư.

#### **2.3. Tình hình kinh tế**

Nền kinh tế của huyện trong những năm gần đây đã có nhiều chuyển biến đáng kể. Cụ thể trong sản xuất nông nghiệp, huyện đã chú trọng đổi mới cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, mùa vụ, tăng cường đầu tư thâm canh, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm đưa sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa có giá trị kinh tế cao. Trong sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, huyện đã tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư vào các cụm khu công nghiệp của huyện, nhất là trong công tác giải phóng mặt bằng. Trong sản xuất dịch vụ thương mại có nhiều chuyển biến tích cực, đồng thời trên địa bàn huyện có các di tích lịch sử được xếp hạng như tháp Bánh Ít, mộ Lê Công Miễn, tháp Bình Lâm, khu chứng tích Tân Giản, mộ Đào Tấn, khu chứng tích Nho Lâm, nhà Văn Chỉ Tuy Phước, đây là lợi thế để phát triển du lịch trong thời gian tới.

Là huyện nằm liền kề phía Bắc thành phố Quy Nhơn, có 3 tuyến Quốc lộ 1A, 19, 19C và tuyến đường sắt Bắc Nam đi ngang qua, ngoài ra còn các tuyến đường tỉnh lộ ĐT639, 636A, 636B và ĐT640 chạy theo hướng Đông Tây, cùng các hệ thống đường huyện, đường liên thôn, đường liên xã nên có ưu thế về mặt giao thông đường bộ, phục vụ đi lại, giao lưu, trao đổi hàng hóa của nhân dân trong vùng. Bên cạnh những thuận lợi này vẫn còn gặp không ít khó khăn như tình hình nắng nóng kéo dài, gây thiếu nước cục bộ xảy ra ở một số địa phương ảnh hưởng đến sản xuất và dân sinh, tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi vẫn còn tiềm ẩn, giá cả vật

tư đầu vào có xu hướng tăng cao,... đã ảnh hưởng đến sự phát triển sản xuất và đời sống của nhân dân.

## **II. Tổ chức thực hiện**

### **1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 42/2014/TT-BTNMT ngày 29 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Công văn số 3033/BTNMT – TCQLDD ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập phương án kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014;
- Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ V/v Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014;
- Chỉ thị số 19/CT-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014;
- Kế hoạch số 02/KH – BTNMT ngày 16 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 theo Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;
- Công văn số 1592/TCQLDD-CKSQLSDDĐ ngày 18/11/2014 của Tổng cục Quản lý Đất đai về việc hướng dẫn thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014.
- Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Bình Định thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Bình Định theo Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ;
- Quyết định số 4280/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2014 của UBND huyện Tuy Phước về việc ban hành kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 trên địa bàn huyện Tuy Phước; *mu*

## **2. Mục đích và yêu cầu**

### **2.1. Mục đích**

Kiểm kê đất đai năm 2014 trên địa bàn huyện Tuy Phước nhằm

- Đánh giá chính xác hiện trạng sử dụng đất đai của từng đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện.

- Đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất và tình hình biến động đất đai trong 5 năm (2010-2014) từ đó đề xuất cơ chế, chính sách nhằm tăng cường quản lý Nhà nước về đất đai.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng đất của các cấp, phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo và các nhu cầu khác của Nhà nước và xã hội.

- Cung cấp thông tin, số liệu, tài liệu làm căn cứ để lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn 2016 – 2020.

Ngoài ra, cung cấp thông tin phục vụ theo dõi, giám sát, đánh giá việc quản lý, sử dụng đất của từng đơn vị xã, thị trấn trên địa bàn huyện theo quy định của Luật đất đai năm 2013

### **2.2. Yêu cầu**

- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 của huyện phải phân tích, đánh giá đúng tình hình thực trạng của quỹ đất được thể hiện trong các biểu mẫu qui định tại thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất nhằm nâng cao chất lượng thực hiện, khắc phục hạn chế, tồn tại của kỳ kiểm kê trước đây.

- Toàn bộ đất đai trong phạm vi địa giới hành chính phải được kiểm kê đầy đủ theo địa giới hành chính cấp xã, cấp huyện. Kiểm kê chính xác về diện tích của từng loại đất; diện tích theo đối tượng quản lý, sử dụng, diện tích theo từng đơn vị hành chính. Kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phải được thể hiện đầy đủ trong bản số liệu và trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn, cấp huyện.

- Số liệu kiểm kê đất đai được công bố trong niên giám thống kê của huyện và được thiết lập cơ sở dữ liệu đất đai của từng đơn vị hành chính các cấp để quản lý, phục vụ các ngành, lĩnh vực trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

## **3. Nội dung, đối tượng kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2014**

- Kiểm kê diện tích đất đai theo các loại đất, các đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý theo qui định tại thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Trong đó:

+ Các loại đất kiểm kê gồm 12 chỉ tiêu đất nông nghiệp, 38 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp, 7 loại đất theo khu vực tổng hợp

+ Các loại đối tượng sử dụng đất gồm 09 nhóm đối tượng

+ Các loại đối tượng quản lý đất gồm 03 nhóm đối tượng

- Kiểm kê chi tiết một số loại đất theo yêu cầu của Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ, gồm

+ Kiểm kê chi tiết đất trồng lúa nhằm đánh giá và đề xuất biện pháp tăng cường quản lý, sử dụng đất lúa, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

+ Kiểm kê hiện trạng quản lý, sử dụng đất của các Công ty lâm nghiệp, Ban quản lý rừng theo các loại đất và các chỉ tiêu quản lý

+ Kiểm kê hiện trạng sử dụng đất của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo các chỉ tiêu quản lý.

+ Kiểm kê đất của các tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất không thu tiền chưa chuyển sang thuê đất theo các loại đất hiện đang sử dụng

#### **4. Thời điểm kiểm kê và thời gian hoàn thành**

Thực hiện Quyết định số 4280/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của UBND huyện Tuy Phước về việc ban hành kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 trên địa bàn huyện Tuy Phước. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tuy Phước tiến hành ký hợp đồng với đơn vị tư vấn là Công ty Cổ phần đo đạc bản đồ Thăng Lợi thực hiện công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 trên địa bàn huyện Tuy Phước dựa trên các cơ sở pháp lý Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Nghị định số 43/NĐ/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Chỉ thị 21/CT-TTg ngày 10/9/2014 của Thủ tướng chính phủ, Chỉ thị số 19/CT-UBND ngày 10/9/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng năm 2014. Cụ thể

- Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng năm 2014 cấp xã, gồm 11 xã và 02 thị trấn (xã Phước Thắng, Phước Hưng, Phước Quang, Phước Hòa, Phước Sơn, Phước Hiệp, Phước Lộc, Phước Nghĩa, Phước Thuận, Phước An, Phước Thành và thị trấn Tuy Phước, Diêu Trì).

- Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 cấp huyện trên cơ sở tổng hợp của cấp xã.

\* **Thời gian bắt đầu:** 01/01/2015

\* **Thời gian hoàn thành:**

+ Cấp xã trước ngày 01/6/2015

+ Cấp huyện trước ngày 15/7/2015

#### **5. Triển khai thực hiện**

- UBND huyện Tuy Phước ban hành kế hoạch kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng năm 2014 trên địa bàn huyện kèm theo Quyết định số 4280/QĐ-UBND ngày 25/12/2014.

- Thành lập Ban chỉ đạo kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 trên địa bàn huyện theo Quyết định số 4281/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 do Quyền Chủ tịch UBND huyện làm Trưởng ban, Trưởng phòng Tài nguyên và



14/5

Môi trường huyện làm Phó ban và các thành viên là Trưởng, phó các Phòng ban của huyện, Trưởng CA huyện, Chỉ huy trưởng Bộ CHQS, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm liên huyện Tuy Phước – TP. Quy Nhơn, Chủ tịch UBND các xã và thị trấn.

- Thành lập Tổ công tác giúp việc cho Ban chỉ đạo thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 trên địa bàn huyện theo Quyết định số 4282/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của Chủ tịch UBND huyện do Phó phòng Tài nguyên và Môi trường làm Tổ trưởng, Giám đốc Văn phòng Đăng ký QSDĐ làm Tổ phó và các thành viên là chuyên viên Phòng TNMT, Văn phòng Đăng ký QSDĐ.

- Tổ chức hội nghị quán triệt, triển khai thực hiện công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 cho các xã, thị trấn.

- Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường ký hợp đồng với đơn vị tư vấn thực hiện công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng năm 2014 trên địa bàn huyện.

**III. Phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp.**

**1. Phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai**

- Thu thập các hồ sơ, tài liệu bản đồ, số liệu về quản lý đất đai (các quyết định giao đất cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất) thực hiện từ năm 2010 đến 2014; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai năm 2010 và 2005, kết quả thống kê hàng năm từ năm 2011 đến năm 2014.

- Sử dụng bản đồ địa chính năm 2013 theo dự án VLAP được thành lập bằng công nghệ số để kiểm tra, rà soát bản đồ thống nhất với hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất đã thực hiện ở địa phương.

- Tích hợp, ghép biên các mảnh bản đồ dạng số; đối chiếu ranh giới khoanh đất trên bản đồ tài liệu đã được sử dụng để điều tra khoanh vẽ với nội dung bản đồ số để xác định và thể hiện ranh giới khoanh đất trên bản đồ tích hợp dạng số.

- Thực hiện khoanh vẽ nội nghiệp các khoanh đất từ các sơ đồ, bản đồ của hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ thanh tra, kiểm tra sử dụng đất ở các cấp; hồ sơ kiểm kê của ngành lâm nghiệp, an ninh, quốc phòng, và các tổ chức đóng trên địa bàn.

- Phối hợp với địa phương rà soát phạm vi địa giới hành chính; xác định thống nhất giữa hồ sơ địa giới hành chính 364/TTg với thực địa.

- Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa, xác định khu vực có biên động về loại đất, đối tượng sử dụng, quản lý đất; vạch tuyến đối soát, điều tra thực địa, xác định khu vực khoanh vẽ tại thực địa và lập kế hoạch để thực hiện.

- Phối hợp với địa phương đi điều tra, khoanh vẽ thực địa, sử dụng máy toàn đạc điện tử và máy GPS cầm tay để đo vẽ biên động về loại đất, đối tượng sử dụng, quản lý đất.

- Bản đồ kết quả điều tra, khoanh vẽ thể hiện được các khoanh đất theo các chỉ tiêu kiểm kê quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Thông tư số 28/2014/TT-



1/1  
6

BTNMT lên bản đồ điều tra kiểm kê (mỗi khoanh đất phải đồng nhất một loại đất, do một loại đối tượng sử dụng hoặc đối tượng được Nhà nước giao quản lý cần kiểm kê) để tính toán diện tích và tổng hợp vào Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai làm cơ sở để tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

## **2. Nguồn tài liệu thu thập**

- Hồ sơ địa giới hành chính 364/TTg của các xã và thị trấn
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010 của các xã và thị trấn
- Hồ sơ địa chính (gồm bản đồ địa chính đo vẽ năm 2013; Sổ mục kê, sổ địa chính, sổ theo dõi biến động) của các xã và thị trấn
- Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp của các xã và thị trấn (đối với các xã, thị trấn có đất lâm nghiệp)
- Các loại biểu mẫu thống kê hàng năm của các xã và thị trấn
- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2010 và 2005 của các xã và thị trấn
- Các văn bản, quyết định liên quan đến giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ năm 2010 đến năm 2014 của các xã và thị trấn
- Kết quả kiểm kê đất tổ chức theo Chỉ thị số 31/2007/CT-TTg ngày 14/12/2007 của Thủ tướng chính phủ; Số liệu đất lâm nghiệp, đất an ninh quốc phòng.

Tất cả các tài liệu đã thu thập nêu trên, đánh giá và phản ánh đầy đủ tình hình quản lý và hiện trạng sử dụng đất của các xã và thị trấn theo định kỳ hàng năm và 5 năm. Tài liệu hồ sơ và các số liệu nêu trên đảm bảo độ tin cậy và làm cơ sở tiến hành kiểm kê đất đai, điều tra, khoanh vẽ, tổng hợp số liệu cấp xã và thị trấn.

Trên cơ sở hồ sơ kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 của các xã, thị trấn do đơn vị tư vấn thực hiện đã được thông qua hội đồng cấp xã, thị trấn (gồm Bản đồ kết quả điều tra kiểm kê và bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai kèm theo của các xã, thị trấn; Biểu số liệu kiểm kê đất đai theo qui định tại Thông tư 28/TT-BTNMT và kiểm kê hiện trạng đất trồng lúa, kiểm kê hiện trạng sử dụng đất của các tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất không thu tiền chưa chuyển sang thuê đất theo Chỉ thị số 21/CT-TTg; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 và báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các xã, thị trấn; Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai của các xã và thị trấn). Số liệu kiểm kê của cấp huyện được tổng hợp từ số liệu kiểm kê của cấp xã, thị trấn bằng phần mềm thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường để thành các Biểu mẫu theo đúng qui định tại Thông tư 28/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên – Môi trường và Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

**IV. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê; đánh giá tình hình biến động và phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất giữa năm kiểm kê và 02 kỳ kiểm kê gần nhất; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kiểm kê; tình hình sử dụng đất theo các quyết định được giao đất, được thuê đất, được chuyển mục đích sử dụng đất; tình hình sử dụng đất khác với hồ sơ địa chính:**

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

## **1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê:**

### **1.1 Hiện trạng sử dụng đất năm 2014:**

- Tổng diện tích tự nhiên: 21.987,2 ha, trong đó:

- + Đất nông nghiệp: 13.710,5 ha, chiếm 62,4 % diện tích tự nhiên;
- + Đất phi nông nghiệp: 7.011,6 ha, chiếm 31,9 % diện tích tự nhiên
- + Đất chưa sử dụng: 1.265,2 ha, chiếm 5,8 % diện tích tự nhiên

Cụ thể từng nhóm đất như sau:

#### **\* Đất nông nghiệp (Biểu 02/TKĐĐ)**

- Tổng diện tích đất nông nghiệp: 13.710,5 ha, trong đó:

- + Đất sản xuất nông nghiệp: 10.337,7 ha, chiếm 75,4 % đất nông nghiệp;
- + Đất lâm nghiệp: 2.274,8 ha, chiếm 16,6 % đất nông nghiệp;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 1.050,9 ha, chiếm 7,7 % đất nông nghiệp;
- + Đất làm muối: 28,7 ha, chiếm 0,2 % đất nông nghiệp;
- + Đất nông nghiệp khác: 18,3 ha, chiếm 0,1 % đất nông nghiệp.

#### **\* Đất phi nông nghiệp (Biểu 03/TKĐĐ)**

- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp: 7.011,6 ha, trong đó:

- + Đất ở: 990,6 ha, chiếm 14,1 % đất phi nông nghiệp;
- + Đất chuyên dùng: 3.076,1 ha, chiếm 43,9 % đất phi nông nghiệp;
- + Đất cơ sở tôn giáo: 48,8 ha, chiếm 0,7 % đất phi nông nghiệp;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 10,8 ha, chiếm 0,2 % đất phi nông nghiệp;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 551,0 ha, chiếm 7,3 % đất phi nông nghiệp;
- + Đất sông, kênh, rạch, suối: 978,0 ha, chiếm 13,9 % đất phi nông nghiệp;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 1.396,2 ha, chiếm 19,9 % đất phi nông nghiệp.

#### **\* Đất chưa sử dụng (Biểu 01/TKĐĐ)**

- Tổng diện tích đất chưa sử dụng: 1.265,2 ha, trong đó:

- + Đất bằng chưa sử dụng: 310,1 ha, chiếm 24,5 % đất chưa sử dụng;
- + Đất đồi núi chưa sử dụng: 918,1 ha, chiếm 72,6 % đất chưa sử dụng;
- + Núi đá không có rừng cây: 37,0 ha, chiếm 2,9 % đất chưa sử dụng.

### **1.2. Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng và theo đối tượng sử dụng, quản lý đất được thể hiện chi tiết trong biểu 11/TKĐĐ:**

Tổng diện tích đất tự nhiên: 21.987,2 ha (Hộ gia đình/cá nhân 10.935,0 ha, chiếm 49,7 % diện tích tự nhiên; Tổ chức kinh tế 237,9 ha, chiếm 1,1 % diện tích tự

*Handwritten signature and date:*  
/h / 8



nhiên; Cơ quan, đơn vị Nhà nước 3.666,0 ha, chiếm 16,7 % diện tích tự nhiên; Tổ chức sự nghiệp công lập 62,2 ha, chiếm 0,3 % diện tích tự nhiên; Tổ chức khác 112,0 ha; chiếm 0,5 % diện tích tự nhiên; Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo 59,7 ha, chiếm 0,3 % diện tích tự nhiên; UBND cấp xã quản lý 4.822,5 ha, chiếm 21,9 % diện tích tự nhiên; Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý 2.092,0 ha, chiếm 9,5 % đất nông nghiệp). Cụ thể:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp: 13.710,5 ha (Hộ gia đình cá nhân 9.912,9 ha, chiếm 72,3 % đất nông nghiệp; Tổ chức kinh tế 10,7 ha, chiếm 0,1 % đất nông nghiệp; Cơ quan, đơn vị của Nhà nước 1.884,0 ha, chiếm 13,7 % đất nông nghiệp; Tổ chức khác 5,0 ha; Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo 0,2 ha; Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý 1.897,6 ha, chiếm 13,8 % đất nông nghiệp), trong đó:

\* Đất sản xuất nông nghiệp: 10.337,7 ha (Hộ gia đình cá nhân 8.847,1 ha, chiếm 85,6 % đất sản xuất nông nghiệp; Cơ quan, đơn vị của Nhà nước 1.490,2 ha, chiếm 14,4 % đất sản xuất nông nghiệp; Tổ chức khác 0,2 ha; Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo 0,2 ha).

\* Đất lâm nghiệp: 2.274,8 ha (Hộ gia đình cá nhân 377,9 ha, chiếm 16,6 % đất lâm nghiệp; Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý 1.897,0 ha, chiếm 83,4 % đất lâm nghiệp).

\* Đất nuôi trồng thủy sản 1.050,9 ha (Hộ gia đình cá nhân 657,4 ha, chiếm 62,6 % đất nuôi trồng thủy sản; Cơ quan, đơn vị của Nhà nước 393,5 ha, chiếm 37,4 % đất nuôi trồng thủy sản).

\* Đất làm muối 28,7 ha (Hộ gia đình cá nhân 28,5 ha, chiếm 99,1 % đất làm muối; Cơ quan, đơn vị của Nhà nước 0,3 ha, chiếm 0,9 % đất làm muối).

\* Đất nông nghiệp khác 18,3 ha (Hộ gia đình cá nhân 2,1 ha, chiếm 11,2 % đất nông nghiệp khác; Tổ chức kinh tế 10,7 ha, chiếm 58,5 % đất nông nghiệp khác; Cơ quan, đơn vị của Nhà nước 0,1 ha, chiếm 0,4 % đất nông nghiệp khác; Tổ chức khác 4,8 ha; chiếm 26,3 % đất nông nghiệp khác; Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý 0,6 ha, chiếm 0,35 % đất nông nghiệp khác).

- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp: 7.011,6 ha (Hộ gia đình cá nhân 1.018,3 ha, chiếm 14,5 % đất phi nông nghiệp; Tổ chức kinh tế 227,2 ha, chiếm 3,2 % đất phi nông nghiệp; Cơ quan, đơn vị của Nhà nước 1.782,0 ha, chiếm 25,4% đất phi nông nghiệp; Tổ chức sự nghiệp công lập 62,2 ha; chiếm 0,9 % đất phi nông nghiệp; Tổ chức khác 107,0 ha; chiếm 1,5% đất phi nông nghiệp; Cộng đồng dân cư và tổ chức tôn giáo 59,7 ha, chiếm 0,9 % đất phi nông nghiệp; UBND xã quản lý 3.560,9 ha, chiếm 50,8 % đất phi nông nghiệp; Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý 194,4 ha, chiếm 2,8 % đất phi nông nghiệp).

\* Đất ở 990,6 ha (Hộ gia đình cá nhân 990,6 ha, chiếm 100 % đất ở)

\* Đất chuyên dùng 3.076,1 ha (Hộ gia đình cá nhân 1,6 ha, chiếm 0,1 % đất chuyên dùng; Tổ chức kinh tế 227,2 ha, chiếm 7,4 % đất chuyên dùng; Cơ quan, đơn vị của Nhà nước 1.252,1 ha, chiếm 40,7 % đất chuyên dùng; Tổ chức sự nghiệp công lập 62,2 ha; chiếm 2,0 % đất chuyên dùng; Tổ chức khác 107,0 ha; chiếm 3,5 % đất chuyên dùng; UBND xã quản lý 1.231,7 ha, chiếm 40,0 % đất chuyên dùng;

1/3 / 1/9

Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý 194,4 ha, chiếm 6,3 % đất chuyên dùng).

\* Đất cơ sở tôn giáo 48,8 ha (Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo 48,8 ha, chiếm 100 % đất cơ sở tôn giáo).

\* Đất cơ sở tín ngưỡng 10,8 ha (Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo 10,8 ha, chiếm 100 % đất cơ sở tôn giáo).

\* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 511,0 ha (Cơ quan, đơn vị của Nhà nước 511,0 ha, chiếm 100 % đất làm nghĩa trang, nghĩa địa).

\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 978,0 ha (UBND xã quản lý 978,0 ha, chiếm 100 % đất sông ngòi, kênh, rạch, suối).

\* Đất có mặt nước chuyên dùng 1.396,2 ha (Hộ gia đình cá nhân 26,1 ha, chiếm 1,9 % đất có mặt nước chuyên dùng; Cơ quan, đơn vị của Nhà nước 18,9 ha, chiếm 1,4 % đất có mặt nước chuyên dùng; UBND xã quản lý 1.351,2 ha, chiếm 96,8 % đất có mặt nước chuyên dùng).

- Tổng diện tích đất chưa sử dụng: 1.265,2 ha (Hộ gia đình cá nhân 3,8 ha, chiếm 0,3 % đất chưa sử dụng; Cơ quan, đơn vị của Nhà nước 1.261,4 ha, chiếm 99,7 % đất chưa sử dụng).

\* Đất bằng chưa sử dụng 310,1 ha (Hộ gia đình cá nhân 3,8 ha, chiếm 1,2 % đất bằng chưa sử dụng; UBND xã quản lý 306,3 ha, chiếm 98,8 % đất bằng chưa sử dụng).

\* Đất đồi núi chưa sử dụng 918,1 ha (UBND xã quản lý 918,1 ha, chiếm 100 % đất đồi núi chưa sử dụng).

\* Núi đá không có rừng cây 37,0 ha (UBND xã quản lý 37,0 ha, chiếm 100 % núi đá không rừng cây),

## 2. Đánh giá tình hình biến động và phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất giữa năm kiểm kê với 02 kỳ kiểm kê gần nhất (2005 & 2010).

*Bảng so sánh diện tích năm kiểm kê với 02 kỳ kiểm kê gần nhất (2005 & 2010). Cụ thể tại biểu 12/TKĐĐ như sau:*

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích Năm 2014	So với năm 2010		So với năm 2005	
				Diện tích năm 2010	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2005	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)	(7)	(8) = (4) - (7)
	<b>Tổng diện tích đất của ĐVHC (1+2+3)</b>		<b>21987,2</b>	<b>21712,6</b>	<b>274,6</b>	<b>28542,3</b>	<b>-6555,1</b>
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>13710,5</b>	<b>13343,2</b>	<b>367,3</b>	<b>16173,3</b>	<b>-2462,9</b>
1.1	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	<b>10337,7</b>	<b>9862,0</b>	<b>475,7</b>	<b>10869,8</b>	<b>-532,1</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	10158,5	9741,6	416,9	10393,2	-234,7
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	8026,5	7734,5	292,0	8052,7	-26,1
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2131,9	2007,1	124,9	2340,5	-208,6
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	179,2	120,5	58,8	476,6	-297,4
1.2	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>LNP</b>	<b>2274,8</b>	<b>2367,4</b>	<b>-92,5</b>	<b>4163,5</b>	<b>-1888,7</b>

1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	2044,4	1937,0	107,3	2135,5	-91,1
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	230,4	430,3	-199,9	2028,0	-1797,6
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.3	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>NTS</b>	<b>1050,9</b>	<b>1071,3</b>	<b>-20,4</b>	<b>1102,2</b>	<b>-51,3</b>
1.4	<b>Đất làm muối</b>	<b>LMU</b>	<b>28,7</b>	<b>26,6</b>	<b>2,2</b>	<b>26,6</b>	<b>2,2</b>
1.5	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>NKH</b>	<b>18,3</b>	<b>15,9</b>	<b>2,4</b>	<b>11,2</b>	<b>7,1</b>
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7011,6</b>	<b>6809,0</b>	<b>202,6</b>	<b>7033,7</b>	<b>-22,1</b>
2.1	<b>Đất ở</b>	<b>OCT</b>	<b>990,6</b>	<b>783,1</b>	<b>207,5</b>	<b>753,8</b>	<b>236,8</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	882,1	675,4	206,7	660,9	221,2
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	108,5	107,7	0,8	92,9	15,7
2.2	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>3076,1</b>	<b>2993,1</b>	<b>83,1</b>	<b>3032,0</b>	<b>44,2</b>
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,5	14,5	-7,0	12,6	-5,2
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	1215,7	1247,4	-31,7	1201,0	14,7
2.2.3	Đất an ninh	CAN	1,1	1,1	0,0	0,7	0,4
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	71,3	74,5	-3,3		71,3
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	227,2	180,0	47,2	217,8	9,3
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	1553,4	1475,5	77,8	1599,8	-46,4
2.3	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>	<b>TON</b>	<b>48,8</b>	<b>37,6</b>	<b>11,2</b>	<b>47,5</b>	<b>1,4</b>
2.4	<b>Đất cơ sở tín ngưỡng</b>	<b>TIN</b>	<b>10,8</b>	<b>9,4</b>	<b>1,4</b>		<b>10,8</b>
2.5	<b>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT</b>	<b>NTD</b>	<b>511,0</b>	<b>559,3</b>	<b>-48,3</b>	<b>587,7</b>	<b>-76,7</b>
2.6	<b>Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối</b>	<b>SON</b>	<b>978,0</b>	<b>884,7</b>	<b>93,3</b>	<b>2611,8</b>	<b>-1633,8</b>
2.7	<b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>	<b>MNC</b>	<b>1396,2</b>	<b>1541,3</b>	<b>-145,1</b>		<b>1396,2</b>
2.8	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>		<b>0,5</b>	<b>-0,5</b>	<b>0,9</b>	<b>-0,9</b>
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1265,2</b>	<b>1560,3</b>	<b>-295,2</b>	<b>5335,3</b>	<b>-4070,1</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	310,1	651,7	-341,6	745,2	-435,1
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	918,1	758,5	159,6	4339,5	-3421,4
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	37,0	150,1	-113,1	250,6	-213,6

#### **a. Đánh giá tình hình biến động:**

- Diện tích ranh giới được tính trên bản đồ dữ liệu số năm 2013 (thuộc dự án VLAP) là 21.987,2 ha, diện tích ranh giới theo địa giới hành chính 364/TTg là 21.712,6 ha. Diện tích ranh giới được tính trên bản đồ dữ liệu số năm 2013 (thuộc dự án VLAP) tăng hơn diện tích theo địa giới hành chính 364/TTg là 274,6 ha.

Nguyên nhân tăng do công tác đo đạc bản đồ, chuyển vẽ theo ranh giới 364 và đo đạc bản đồ địa chính chính quy theo hệ tọa độ VN-2000 chưa đồng bộ nên tổng diện tích đất tự nhiên có chênh lệch về diện tích.

**- So sánh với diện tích kiểm kê năm 2005 có một số loại đất biến động lớn sau:**

\* Đất nông nghiệp giảm 2.462,9 ha, trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp giảm 532,1 ha, cụ thể:

+ Đất trồng lúa giảm 26,1 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác giảm 208,6 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm giảm 297,4 ha.

- Đất lâm nghiệp giảm 1.888,7 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản giảm 51,3 ha.
- Đất làm muối tăng 2,2 ha.
- Đất nông nghiệp khác tăng 7,1 ha.

\* Đất phi nông nghiệp giảm 22,1 ha, trong đó:

- Đất ở tăng 236,8 ha;
- Đất chuyên dùng tăng 44,2 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo tăng 1,4 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng tăng 10,8 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa giảm 76,7 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 1.633,8 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng tăng 1.396,2 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác giảm 0,9 ha.

\* Đất chưa sử dụng giảm 4.070,1 ha, trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng giảm 435,1 ha;
- Đất đồi núi chưa sử dụng giảm 3.421,4 ha;
- Núi đá không có rừng cây giảm 213,6 ha.

**- So sánh với diện tích kiểm kê năm 2010 có một số loại đất biến động lớn sau:**

\* Đất nông nghiệp tăng 367,3 ha, trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp tăng 475,7 ha, cụ thể:
  - + Đất trồng lúa tăng 292,0 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác tăng 124,9 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm tăng 58,8 ha.
- Đất lâm nghiệp giảm 92,5 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản giảm 20,4 ha.
- Đất làm muối tăng 2,2 ha.
- Đất nông nghiệp khác tăng 2,4 ha.

\* Đất phi nông nghiệp tăng 202,6 ha, trong đó:

- Đất ở tăng 207,5 ha;
- Đất chuyên dùng tăng 83,1 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo tăng 11,2 ha;

- Đất cơ sở tín ngưỡng tăng 1,4 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa giảm 48,3 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng 93,3 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng giảm 145,1 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác giảm 0,5 ha.

\* Đất chưa sử dụng giảm 295,2 ha, trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng giảm 341,6 ha;
- Đất đồi núi chưa sử dụng tăng 159,6 ha;
- Núi đá không có rừng cây giảm 113,1 ha.

**b. Nguyên nhân biến động về sử dụng đất giữa năm kiểm kê với 02 kỳ kiểm kê gần nhất (2005 & 2010):**

+ Mục tiêu trong kỳ kiểm kê lần này là kiểm kê chính xác diện tích trên bản đồ theo ranh giới hành chính, khi sử dụng bản đồ địa chính năm 2013 để kiểm kê so với số liệu kiểm kê 02 kỳ gần nhất (2005 & 2010) có sự chênh lệch diện tích lớn giữa các loại đất vì bản đồ địa chính năm 2013 khác so với bản đồ địa chính năm 1993, mà số liệu kiểm kê 02 kỳ gần nhất (2005 & 2010) sử dụng bản đồ địa chính năm 1993 có độ chính xác thấp.

+ Do chuyển mục đích sử dụng đất; thu hồi đất quy hoạch khu dân cư của từng xã, thị trấn; thu hồi đất để xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, đê điều ...

+ Thu hồi đất để giao cho doanh nghiệp, cá nhân thuê đất.

+ Hoán đổi vị trí đất.

+ Một số biến động do thiên tai gây ra.

+ Thống kê, kiểm kê các năm trước chưa chính xác ở một số loại đất, diện tích bị điều chỉnh để phù hợp với tổng diện tích theo địa giới hành chính 364/TTg.

**3. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kiểm kê đất (Biểu 10/TKĐĐ).**

- Tình hình thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất từ năm 2010 đến năm 2014 như sau:

**a. Đất trồng lúa:**

+ Số liệu kiểm kê năm 2010	: 7.734,51 ha.
+ Số liệu kiểm kê năm 2014	: 8.026,53 ha.
Tăng	: + 292.02 ha.

Trong đó:

- Tăng 5,40 ha do nhận từ các loại đất chuyển sang:

- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,98 ha;
- + Đất bằng chưa sử dụng 4,42 ha.

- Giảm 132,39 ha do chuyển sang các loại đất:
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 1,08 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 3,37 ha;
  - + Đất nông nghiệp khác 1,12 ha;
  - + Đất ở nông thôn 35,14 ha;
  - + Đất ở đô thị 13,89 ha;
  - + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,73 ha;
  - + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 4,79 ha;
  - + Đất có mục đích công cộng 52,59 ha;
  - + Đất cơ sở tôn giáo 0,34 ha;
  - + Đất có mặt nước chuyên dùng 13,18 ha;
  - + Đất bằng chưa sử dụng 5,16 ha.

- Tăng khác 419,01 ha do sai số đo đạc giữa bản đồ địa chính năm 1993 với bản đồ, hồ sơ địa chính năm 2013.

**b. Đất trồng cây hàng năm khác:**

+ Số liệu kiểm kê năm 2010	: 2.007,07 ha
+ Số liệu kiểm kê năm 2014	: 2.131,94 ha
Tăng	: + 124,87 ha

Trong đó:

- Tăng 1,22 ha do nhận chuyển sang từ các loại đất:
  - + Đất trồng lúa 1,08 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 0,03 ha;
  - + Đất bằng chưa sử dụng 0,11 ha.

- Giảm 46,67 ha do chuyển sang các loại đất:
  - + Đất trồng cây lâu năm 9,83 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha;
  - + Đất nông nghiệp khác 0,73 ha;
  - + Đất ở nông thôn 13,52 ha;
  - + Đất ở đô thị 2,49 ha;
  - + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,18 ha;
  - + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 7,67 ha;
  - + Đất có mục đích công cộng 4,89 ha;
  - + Đất cơ sở tôn giáo 0,36 ha;
  - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 2,62 ha;
  - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,98 ha;
  - + Đất bằng chưa sử dụng 0,34 ha.

- Tăng khác 170,32 ha do sai số đo đạc giữa bản đồ địa chính năm 1993 với bản đồ, hồ sơ địa chính năm 2013. *ll*

**c. Đất trồng cây lâu năm:**

+ Số liệu kiểm kê năm 2010 : 120,46 ha.  
+ Số liệu kiểm kê năm 2014 : 179,22 ha.  
Tăng : + 58,76 ha.

Trong đó:

- Tăng 31,63 ha do nhận chuyển sang từ các loại đất:
  - + Đất trồng lúa 3,37 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 9,83 ha;
  - + Đất bằng chưa sử dụng 18,43 ha.
- Giảm 5,44 ha do chuyển sang các loại đất:
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,03 ha;
  - + Đất nông nghiệp khác 1,83 ha;
  - + Đất ở nông thôn 0,39 ha;
  - + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,62 ha;
  - + Đất có mục đích công cộng 0,49 ha;
  - + Đất cơ sở tôn giáo 0,07 ha;
  - + Đất bằng chưa sử dụng 0,01 ha.
- Tăng khác 32,57 ha do sai số đo đạc giữa bản đồ địa chính năm 1993 với bản đồ, hồ sơ địa chính năm 2013.

**d. Đất rừng sản xuất:**

+ Số liệu kiểm kê năm 2010 : 1.937,04 ha.  
+ Số liệu kiểm kê năm 2014 : 2.044,39 ha.  
Tăng : + 107,35 ha.

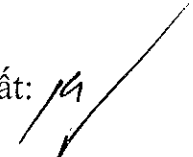
Trong đó:

- Tăng 142,98 ha do nhận chuyển sang từ các loại đất:
  - + Đất rừng phòng hộ 109,76 ha;
  - + Đất đồi núi chưa sử dụng 33,22 ha.
- Giảm 35,63 ha do chuyển sang các loại đất:
  - + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 32,43 ha;
  - + Đất có mục đích công cộng 0,34 ha;
  - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 2,86 ha.

**đ. Đất rừng phòng hộ:**

+ Số liệu kiểm kê năm 2010 : 430,33 ha.  
+ Số liệu kiểm kê năm 2014 : 230,44 ha.  
Giảm : - 199,89 ha.

Trong đó:

- Giảm 114,36 ha do chuyển sang các loại đất: 



- + Đất rừng sản xuất 109,76 ha;
- + Đất ở nông thôn 4,60 ha.
- Tăng 72,29 ha do nhận chuyển sang từ các loại đất:
  - + Đất có mặt nước chuyên dùng 42,70 ha;
  - + Đất đồi núi chưa sử dụng 29,59 ha.
- Giảm khác 157,82 ha (theo tiêu chí quy hoạch 3 loại rừng kèm theo QĐ số 358/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 của UBND tỉnh Bình Định)

**e. Đất nuôi trồng thủy sản:**

- + Số liệu kiểm kê năm 2010 : 1.071,28 ha.
- + Số liệu kiểm kê năm 2014 : 1.050,91 ha.
- Giảm : - 20,37 ha.

Trong đó:

- Giảm 2,28 ha do chuyển sang các loại đất:
  - + Đất có mục đích công cộng 1,52 ha;
  - + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,69 ha;
  - + Đất bằng chưa sử dụng 0,07 ha.
- Tăng 9,87 ha do nhận chuyển sang từ các loại đất:
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha;
  - + Đất có mặt nước chuyên dùng 3,37 ha;
  - + Đất bằng chưa sử dụng 6,44 ha.
- Giảm khác 27,96 ha do sai số đo đạc giữa bản đồ địa chính năm 1993 với bản đồ, hồ sơ địa chính năm 2013.

**f. Đất làm muối:**

- + Số liệu kiểm kê năm 2010 : 26,58 ha.
- + Số liệu kiểm kê năm 2014 : 28,74 ha.
- Tăng : + 2,16 ha.

Trong đó:

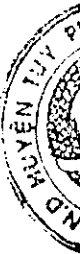
- Tăng khác 3,45 ha do sai số đo đạc giữa bản đồ địa chính năm 1993 với bản đồ, hồ sơ địa chính năm 2013.
- Giảm 1,29 ha do chuyển sang đất bằng chưa sử dụng.

**g. Đất nông nghiệp khác:**

- + Số liệu kiểm kê năm 2010 : 15,93 ha.
- + Số liệu kiểm kê năm 2014 : 18,30 ha.
- Tăng : + 2,37 ha.

Trong đó:

- Tăng 6,56 ha do nhận chuyển sang từ các loại đất:
  - + Đất trồng lúa 1,12 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,73 ha;





- + Đất trồng cây lâu năm 1,83 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,64 ha;
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,35 ha;
- + Đất có mục đích công cộng 0,11 ha;
- + Đất bằng chưa sử dụng 0,78 ha.

- Giảm khác 4,19 ha do sai số đo đạc giữa bản đồ địa chính năm 1993 với bản đồ, hồ sơ địa chính năm 2013.

***h. Đất ở tại nông thôn:***

- + Số liệu kiểm kê năm 2010 : 675,40 ha.
- + Số liệu kiểm kê năm 2014 : 882,10 ha.
- Tăng : + 206,70 ha.

Trong đó:

- Tăng 59,94 ha do nhận chuyển sang từ các loại đất:
  - + Đất trồng lúa 35,14 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 13,52 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 0,39 ha;
  - + Đất rừng phòng hộ 4,60 ha;
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,55 ha;
  - + Đất quốc phòng 0,51 ha;
  - + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,13 ha;
  - + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,64 ha;
  - + Đất có mục đích công cộng 0,57 ha;
  - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 0,39 ha;
  - + Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 1,40 ha;
  - + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,19 ha;
  - + Đất bằng chưa sử dụng 1,91 ha.

- Giảm 3,74 ha do chuyển sang đất có mục đích công cộng.

- Tăng khác 150,50 ha do sai số đo đạc và do thay đổi hạng mức đất ở.

***i. Đất ở đô thị:***

- + Số liệu kiểm kê năm 2010 : 107,71 ha.
- + Số liệu kiểm kê năm 2014 : 108,54 ha.
- Tăng : + 0,83 ha.

Trong đó:

- Tăng 19,71 ha do nhận chuyển sang từ các loại đất:
  - + Đất trồng lúa 13,89 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 2,49 ha;

- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,18 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,01 ha;
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,35 ha;
- + Đất có mục đích công cộng 1,94 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,05 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 0,33 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,04 ha;
- + Đất bằng chưa sử dụng 0,43 ha.
- Giảm 1,07 ha do chuyển sang đất có mục đích công cộng
- Giảm khác 17,81 ha do sai số đo đạc và do sai số trong quá trình kiểm kê năm 2010.

***j. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:***

+ Số liệu kiểm kê năm 2010	: 14,48 ha.
+ Số liệu kiểm kê năm 2014	: 7,47 ha.
Giảm	: - 7,01 ha.

Trong đó:

- Giảm 7,56 ha do chuyển sang các loại đất:
  - + Đất nông nghiệp khác 0,64 ha;
  - + Đất ở nông thôn 0,55 ha;
  - + Đất ở đô thị 0,18 ha;
  - + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,08 ha;
  - + Đất có mục đích công cộng 6,11 ha.
- Tăng 0,55 ha do nhận chuyển sang từ các loại đất:
  - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 0,11 ha;
  - + Đất đồi núi chưa sử dụng 0,44 ha.

***k. Đất Quốc phòng:***

+ Số liệu kiểm kê năm 2010	: 1.247,42 ha.
+ Số liệu kiểm kê năm 2014	: 1.215,75ha.
Giảm	: - 31,67 ha.

Trong đó:

- Giảm 22,90 ha do chuyển sang các loại đất:
  - + Đất ở nông thôn 0,51 ha;
  - + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 3,50 ha;
  - + Đất có mặt nước chuyên dùng 18,89 ha.
- Tăng 3,72 ha do nhận chuyển sang từ các loại đất:
  - + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,46 ha;
  - + Đất đồi núi chưa sử dụng 3,26 ha.

- Giảm khác 12,49 ha do sai số đo đạc và do sai số trong quá trình kiểm kê năm 2010 (Số liệu theo số liệu của ngành quốc phòng cung cấp).

***l. Đất An ninh:***

+ Số liệu kiểm kê năm 2010 : 1,09 ha.  
+ Số liệu kiểm kê năm 2014 : 1,11 ha.  
Tăng : + 0,02 ha.

- Tăng khác 0,02 ha do sai số đo đạc giữa bản đồ địa chính năm 1993 với bản đồ, hồ sơ địa chính năm 2013.

***m. Đất xây dựng công trình sự nghiệp:***

+ Số liệu kiểm kê năm 2010 : 74,53 ha.  
+ Số liệu kiểm kê năm 2014 : 71,26 ha.  
Giảm : - 3,27 ha.

Trong đó:

- Giảm 1,66 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất ở nông thôn 0,13 ha;  
+ Đất ở đô thị 0,01 ha;  
+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,19 ha;  
+ Đất có mục đích công cộng 1,27 ha;  
+ Đất cơ sở tôn giáo 0,06 ha.

- Tăng 6,22 ha do nhận chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 1,73 ha;  
+ Đất trồng cây hàng năm khác 1,18 ha;  
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha;  
+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,75 ha;  
+ Đất có mục đích công cộng 0,52 ha;  
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 1,61 ha;  
+ Đất bằng chưa sử dụng 0,35 ha.

- Giảm khác 7,83 ha do sai số đo đạc giữa bản đồ địa chính năm 1993 với bản đồ, hồ sơ địa chính năm 2013.

***n. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:***

+ Số liệu kiểm kê năm 2010 : 180,02 ha.  
+ Số liệu kiểm kê năm 2014 : 227,17 ha.  
Tăng : + 47,15 ha.

Trong đó:

- Tăng 69,50 ha do nhận chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 4,79 ha;

- + Đất trồng cây hàng năm khác 7,67 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 2,62 ha;
- + Đất rừng sản xuất 32,43 ha;
- + Đất quốc phòng 3,50 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,19 ha;
- + Đất có mục đích công cộng 0,63 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 3,31 ha;
- + Đất bằng chưa sử dụng 13,84 ha;
- + Đất đồi núi chưa sử dụng 0,52 ha.

- Giảm 5,79 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất trồng lúa 0,98 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 1,35 ha;
- + Đất ở nông thôn 0,64 ha;
- + Đất ở đô thị 0,35 ha;
- + Đất quốc phòng 0,46 ha ;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,75 ha;
- + Đất có mục đích công cộng 0,68 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo 0,35 ha;
- + Đất bằng chưa sử dụng 0,23 ha.

- Giảm khác 16,56 ha do sai số đo đạc giữa bản đồ địa chính năm 1993 với bản đồ, hồ sơ địa chính năm 2013.

***o. Đất có mục đích công cộng:***

- |                            |                |
|----------------------------|----------------|
| + Số liệu kiểm kê năm 2010 | : 1.475,51 ha. |
| + Số liệu kiểm kê năm 2014 | : 1.553,35 ha. |
| Tăng                       | : + 77,84 ha   |

Trong đó:

- Tăng 77,16 ha do nhận chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 52,59 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 4,89 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,49 ha;
- + Đất rừng sản xuất 0,34 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 1,52 ha;
- + Đất ở nông thôn 3,74 ha;
- + Đất ở đô thị 1,07 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 6,11 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,27 ha;
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,68 ha;



- + Đất cơ sở tôn giáo 0,01 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,04 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 1,49 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,29 ha;
- + Đất phi nông nghiệp khác 0,12 ha;
- + Đất bằng chưa sử dụng 2,51 ha.

- Giảm 3,86 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất nông nghiệp khác 0,11 ha;
- + Đất ở nông thôn 0,57 ha;
- + Đất ở đô thị 1,94 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,52 ha;
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,63 ha;
- + Đất bằng chưa sử dụng 0,09.

- Tăng khác 4,54 ha do sai số đo đạc giữa bản đồ địa chính năm 1993 với bản đồ, hồ sơ địa chính năm 2013.

**p. Đất cơ sở tôn giáo:**

- |                            |      |               |
|----------------------------|------|---------------|
| + Số liệu kiểm kê năm 2010 | :    | 37,61 ha.     |
| + Số liệu kiểm kê năm 2014 | :    | 48,83 ha.     |
|                            | Tăng | : + 11,22 ha. |

Trong đó:

- Tăng 3,50 ha do nhận chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 0,34 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,36 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,07 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,06 ha;
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,35 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 0,07 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,08 ha;
- + Đất bằng chưa sử dụng 0,79 ha;
- + Đất đồi núi chưa sử dụng 1,38 ha.

- Giảm 0,01 ha do chuyển sang đất có mục đích công cộng.

- Tăng khác 7,73 ha do sai số đo đạc giữa bản đồ địa chính năm 1993 với bản đồ, hồ sơ địa chính năm 2013.

**q. Đất cơ sở tín ngưỡng:**

- |                            |      |             |
|----------------------------|------|-------------|
| + Số liệu kiểm kê năm 2010 | :    | 9,42 ha.    |
| + Số liệu kiểm kê năm 2014 | :    | 10,82 ha.   |
|                            | Tăng | : + 1,40 ha |



Trong đó:

- Tăng 0,67 ha do nhận từ đất bằng chưa sử dụng.
- Giảm 0,09 ha do chuyển sang các loại đất:
  - + Đất ở đô thị 0,05 ha;
  - + Đất có mục đích công cộng 0,04 ha.
- Tăng khác 0,82 ha do sai số đo đạc giữa bản đồ địa chính năm 1993 với bản đồ, hồ sơ địa chính năm 2013.

**r. Đất nghĩa trang, nghĩa địa:**

+ Số liệu kiểm kê năm 2010	: 559,32 ha.
+ Số liệu kiểm kê năm 2014	: 510,98 ha.
Tăng	: - 48,34 ha

Trong đó:

- Giảm 8,28 ha do chuyển sang các loại đất:
  - + Đất ở nông thôn 0,39 ha;
  - + Đất ở đô thị 0,33 ha;
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha;
  - + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,61 ha;
  - + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 3,31 ha;
  - + Đất có mục đích công cộng 1,49 ha;
  - + Đất cơ sở tôn giáo 0,07 ha;
  - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,97 ha.
- Tăng 5,49 ha do nhận chuyển sang từ các loại đất:
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 2,62 ha;
  - + Đất rừng sản xuất 2,86 ha;
  - + Đất bằng chưa sử dụng 0,01 ha.
- Giảm khác 45,55 ha do sai số đo đạc giữa bản đồ địa chính năm 1993 với bản đồ, hồ sơ địa chính năm 2013.

**s. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:**

+ Số liệu kiểm kê năm 2010	: 884,72 ha.
+ Số liệu kiểm kê năm 2014	: 977,98 ha.
Tăng	: + 93,26 ha

Trong đó:

- Tăng 101,96 ha do nhận chuyển sang từ các loại đất:
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 2,98 ha;
  - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 0,97 ha;

- + Đất có mặt nước chuyên dùng 97,33 ha;
- + Đất bằng chưa sử dụng 0,68 ha.
- Giảm 1,40 ha do chuyển sang đất ở nông thôn.
- Giảm khác 7,30 ha do sai số đo đạc giữa bản đồ địa chính năm 1993 với bản đồ, hồ sơ địa chính năm 2013.

**t. Đất có mặt nước chuyên dùng:**

+ Số liệu kiểm kê năm 2010	: 1.541,34 ha.
+ Số liệu kiểm kê năm 2014	: 1.396,21 ha.
Giảm	: - 145,13 ha

Trong đó:

- Giảm 144,07 ha do chuyển sang các loại đất:
  - + Đất rừng phòng hộ 42,70 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản 3,37 ha;
  - + Đất ở nông thôn 0,19 ha;
  - + Đất ở đô thị 0,04 ha;
  - + Đất có mục đích công cộng 0,29 ha;
  - + Đất cơ sở tôn giáo 0,08 ha;
  - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 97,33 ha;
  - + Đất bằng chưa sử dụng 0,07 ha.
- Tăng 53,81 ha do nhận chuyển sang từ các loại đất:
  - + Đất trồng lúa 13,18 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,69 ha;
  - + Đất quốc phòng 18,89 ha;
  - + Đất bằng chưa sử dụng 21,05 ha.
- Giảm khác 54,87 ha do sai số đo đạc và do sai số trong quá trình kiểm kê năm 2010

**u. Đất phi nông nghiệp khác:**

+ Số liệu kiểm kê năm 2010	: 0,46 ha.
+ Số liệu kiểm kê năm 2014	: 0,00 ha.
Giảm	: - 0,46 ha.

Trong đó:

- Giảm 0,12 ha do chuyển sang đất có mục đích công cộng.
- Giảm khác 0,34 ha do sai số đo đạc giữa bản đồ địa chính năm 1993 với bản đồ, hồ sơ địa chính năm 2013.

**v. Đất bằng chưa sử dụng:**

+ Số liệu kiểm kê năm 2010	: 651,74 ha.
+ Số liệu kiểm kê năm 2014	: 310,12 ha.
Giảm	: - 341,62 ha.

Trong đó:

- Giảm 72,42 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất trồng lúa 4,42 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,11 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 18,43 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 6,44 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 0,78 ha;
- + Đất ở nông thôn 1,91 ha;
- + Đất ở đô thị 0,43 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,35 ha;
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 13,84 ha;
- + Đất có mục đích công cộng 2,51 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo 0,79 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,67 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 0,01 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,68 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 21,05 ha.

- Tăng 7,26 ha nhận chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 5,16 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,34 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,01 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,07 ha;
- + Đất làm muối 1,29 ha;
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,23 ha;
- + Đất có mục đích công cộng 0,09 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,07 ha.

- Giảm khác 276,46 ha do sai số đo đạc và do sai số trong quá trình kiểm kê năm 2010.

**x. Đất đòi chưa sử dụng:**

- + Số liệu kiểm kê năm 2010 : 758,50 ha.
- + Số liệu kiểm kê năm 2014 : 918,10 ha.
- Giảm : + 159,60 ha

Trong đó:

- Tăng 113,14 ha do nhận chuyển sang từ núi đá không có rừng cây.
- Giảm 68,41 ha do chuyển sang các loại đất:
  - + Đất rừng sản xuất 33,22 ha;



- + Đất rừng phòng hộ 29,59 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,44 ha;
- + Đất quốc phòng 3,26 ha;
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,52 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo 1,38 ha.

- Tăng khác 114,87 ha do quá trình kiểm kê năm 2010.

**y. Núi đá không có rừng cây:**

- + Số liệu kiểm kê năm 2010 : 150,10 ha.
- + Số liệu kiểm kê năm 2014 : 36,96 ha.
- Giảm : -113,14 ha

Giảm 113,14 ha do chuyển sang đất đồi núi chưa sử dụng.

**4. Tình hình sử dụng đất theo quyết định được giao đất, được thuê đất, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện (Biểu 05a, 05b/TKDD).**

Việc sử dụng đất theo quyết định được giao đất, được thuê đất, được chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thực hiện rất tốt. Tuy nhiên cũng có 1 số doanh nghiệp, cá nhân được giao, được thuê, được chuyển mục đích nhưng chưa thực hiện nêu tại bảng 05b/TKDD.

**5. Tình hình chuyển mục đích sử dụng đất khác với hồ sơ địa chính (Biểu 6a, 6b/TKDD).**

UBND huyện đã chỉ đạo các xã, thị trấn tích cực ngăn chặn các trường hợp lấn chiếm, xây dựng nhà trái phép. Tuy nhiên vẫn 1 số loại đất biến động khác với hồ sơ địa chính nêu tại biểu 6b/TKDD.

**V. Đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai.**

Trong những năm qua, các cấp uỷ Đảng, chính quyền ở huyện Tuy Phước đã quán triệt chủ trương, chính sách, pháp luật về đất đai, vận dụng vào địa phương một cách hợp lý, tăng cường tuyên truyền chính sách, pháp luật cho người sử dụng đất nhận thức rõ hơn về quyền sở hữu đất đai của Nhà nước và quyền sử dụng đất của các chủ thể,... công tác quản lý đất đai đã đạt được những kết quả nhất định, góp phần tích cực vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng của huyện. Cụ thể

- Quỹ đất công ích quản lý ngày càng chặt chẽ hơn, nguồn thu từ đấu giá quỹ đất công ích hàng năm đã đáp ứng một phần nhu cầu chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng của các xã, thị trấn, UBND huyện luôn tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, hộ gia đình thuê đất để phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, thương mại, giải quyết việc làm cho nhân dân.

- Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã làm đúng trình tự thủ tục được quy định, trên cơ sở cơ cấu giữa các loại đất thực hiện việc tổ chức giao đất



25

cho các tổ chức để xây dựng trụ sở cơ quan, các công trình kỹ thuật hạ tầng kịp thời, đã phát huy cao hiệu quả sử dụng đất cũng như việc xét giao đất ở cho nhân dân được chặt chẽ hơn đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của nhân dân tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình an sinh, phát triển kinh tế xã hội.

Nhìn chung trên địa bàn huyện công tác quản lý và sử dụng đất có nhiều chuyển biến tích cực, quỹ đất của địa phương được quản lý và sử dụng chặt chẽ, ổn định, hiệu quả.

**VI. Phân tích hiện trạng sử dụng đất của các tổ chức sự nghiệp và doanh nghiệp của Nhà nước, tổ chức chính trị, đơn vị quốc phòng, an ninh đang sử dụng đất nông, lâm nghiệp; các tổ chức kinh tế sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất theo qui định của pháp luật đất đai.**

Nhìn chung tình hình sử dụng đất của các tổ chức sự nghiệp và doanh nghiệp của Nhà nước, tổ chức chính trị, đơn vị quốc phòng, an ninh đang sử dụng đất nông, lâm nghiệp; các tổ chức kinh tế sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai đảm bảo ổn định, phù hợp với tình hình quản lý nhà nước về đất đai và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

**VII. Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình quản lý, sử dụng đất**

**1. Thuận lợi:**

- Hệ thống pháp luật đất đai đã được xây dựng, được chỉnh sửa, bổ sung nhiều lần, từng bước hoàn thiện, nội dung tương đối đầy đủ và cơ bản đáp ứng được yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai.

- Đội ngũ cán bộ quản lý đất đai được đào tạo khá bài bản và kinh qua nhiều hoạt động, có nhiều kinh nghiệm thực tiễn trong quản lý đất đai.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị, công nghệ được phát triển qua nhiều năm và từng bước đổi mới.

- Dữ liệu, thông tin và cơ sở pháp lý về đất đai được xây dựng, quản lý hiệu quả.

**2. Khó khăn:**

- Việc truyền truyền hệ thống và các văn bản về đất đai đến người dân còn hạn chế

- Việc cập nhật theo dõi thông tin số liệu, chỉnh lý biến động chưa được kịp thời, nhanh chóng thường xuyên.

- Áp lực về nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường là một thách thức lớn đối với việc cân đối, phân bổ nguồn tài nguyên đất cho các mục đích khác nhau, đòi hỏi phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp trong hoạch định chính sách và xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.



- Đội ngũ cán bộ được đào tạo, nhưng do còn trẻ thiếu kinh nghiệm thực tiễn và do ứng dụng công nghệ mới cho nên ảnh hưởng đến tiến độ thi công. Số lượng cán bộ địa chính xã, thị trấn ít lại kiêm nhiệm nhiều việc nên có lúc xử lý công việc chưa kịp thời.

#### **IV. Kết luận và kiến nghị:**

##### **1. Kết luận:**

Huyện Tuy Phước là một huyện đồng bằng, thu nhập chủ yếu của nhân dân dựa vào sản xuất nông nghiệp là chính; ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại trong những năm qua được tập trung nhiều nguồn đầu tư, ngày càng phát huy hiệu quả. Trong những năm gần đây, huyện đã cố gắng từng bước đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, do đó từng bước khai thác được tiềm năng của đất đai, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi, quy hoạch các cụm trung tâm xã, từ đó đời sống nhân dân từng bước cải thiện, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 trên địa bàn huyện Tuy Phước nhằm đánh giá được tình hình quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện trong 5 năm qua. Qua đó, nắm được nguyên tắc sử dụng đất, quy luật phát triển xã hội có ảnh hưởng đến đất đai, đánh giá được hiệu quả sử dụng đất để định hướng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong 5 năm tới một cách có hiệu quả, phát triển bền vững, đảm bảo được môi trường, đồng thời là nguồn tài liệu kế thừa cho công tác thống kê, kiểm kê đất đai những năm tiếp theo.

Kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện được tổng hợp trên cơ sở phân tích dữ liệu của cấp xã được tính đến ngày 31/12/2014 và được Tổ công tác kiểm kê của huyện kiểm tra đúng theo các văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh Bình Định và đúng tiến độ, kế hoạch đã được ban hành. Số liệu có độ chính xác cao, phản ánh đúng hiện trạng sử dụng đất, đầy đủ các yếu tố theo mục đích yêu cầu và thực hiện đúng theo quy trình, quy định về kiểm kê đất đai năm 2014.

##### **2. Kiến nghị:**

Trên cơ sở hoàn thiện tài liệu kiểm kê đất đai năm 2014, huyện đã nắm chắc được quỹ đất, các loại hình sử dụng đất để có hướng đề xuất, bố trí hợp lý phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời là nguồn tài liệu kế thừa cho công tác thống kê, kiểm kê đất đai những năm tiếp theo. Qua kiểm kê đất đai năm 2014, với thực trạng quỹ đất của địa phương, UBND huyện Tuy Phước kiến nghị những vấn đề sau

- Đề nghị UBND tỉnh quy hoạch các khu vực khai thác khoáng sản (đá, cát) trên địa bàn huyện nhằm đảm bảo được nguồn tài nguyên của địa phương và tránh gây ra ảnh hưởng đến môi trường.

- Ranh giới hành chính xã Phước An và xã Phước Thành, huyện Tuy Phước có 1 đoạn chưa phù hợp với địa giới hành chính 364, đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các ngành chức năng cho xác định điểm tọa độ để thống nhất địa giới hành chính giữa 2 xã.

Trên đây là nội dung báo cáo kiểm kê đất đai năm 2014 của huyện Tuy Phước theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Chỉ thị 21/CT-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ, Chỉ thị số 19/CT-UBND ngày 10/9/2014 của UBND tỉnh Bình Định./.

Nơi nhận: ✓

- UBND tỉnh; ✓
- Sở TN & MT tỉnh;
- VP ĐKQSDĐ tỉnh;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Phòng TN&MT huyện;
- Lưu VT, VP; ✓

**TM. UBND HUYỆN TUY PHƯỚC**



**KT. CHỦ TỊCH  
PH. CHỦ TỊCH**

*uab*  
**Nguyễn Đình Thuận**

